

NHẬN DIỆN CÁC RÀO CẢN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TẠI TỈNH ĐẮK LẮK

Huỳnh Văn Thuận ^{1,2}, Nguyễn Quang Phục ^{2*}

¹Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk, 01 Nguyễn Lương Bằng, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

²Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Quang Phục <nqphuc@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 11-4-2026; Ngày chấp nhận đăng: 01-7-2026)

Tóm tắt. Kinh tế tư nhân ở Đắk Lắk có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong huy động vốn, tạo việc làm, mở rộng sản xuất - kinh doanh và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Tuy nhiên, khu vực này vẫn chưa khai thác hết tiềm năng do còn phải đối mặt với nhiều rào cản. Dựa trên khảo sát 395 doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN, nghiên cứu nhận diện các rào cản chủ yếu đối với phát triển KTTN tại tỉnh Đắk Lắk ở hiện tại và trong tương lai. Kết quả cho thấy các rào cản tập trung vào ba nhóm: (i) rào cản trong tiếp cận nguồn lực phát triển; (ii) rào cản thể chế - chính sách và môi trường kinh doanh; và (iii) rào cản nội tại của doanh nghiệp. Để KTTN thực sự trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách theo hướng tháo gỡ điểm nghẽn nguồn lực, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực nội sinh của doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN tại Đắk Lắk.

Từ khóa: kinh tế tư nhân, rào cản phát triển, doanh nghiệp, tỉnh Đắk Lắk

Identifying the barriers of private economic sector development in Dak Lak Province

Huynh Van Thuan ^{1,2}, Nguyen Quang Phuc ^{2*}

Dak Lak Provincial School of Politics, 01 Nguyen Luong Bang, Dak Lak Province, Vietnam

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

*Correspondence to Nguyen Quang Phuc <nqphuc@hueuni.edu.vn>

(Submitted: 11 April, 2026; Accepted: 11 July, 2026)

Abstract. The private economic sector plays an increasingly important role in socio-economic development in Dak Lak province, particularly in capital mobilization, employment creation, production and business expansion, and the promotion of local economic restructuring. However, this sector has yet to fully realize its potential, as its growth remains constrained by multiple barriers. Based on a survey of 395 private enterprises, this study identifies the primary barriers to the development of the private economic sector at present and in the future. The findings show three interrelated groups of barriers: (i) resource-access barriers; (ii) institutional-

policy and business-environment barriers; and (iii) firm-internal capability barriers. To ensure the private economic sector can serve as a core economic driver following the Politburo's Resolution No. 68-NQ/TW, this research provides specific strategies to clear resource constraints, upgrade the local business environment, and build the internal strengths of private firms in Dak Lak.

Keywords: private economic sector, development barriers, enterprises, Dak Lak Province

1. Đặt vấn đề:

Phát triển Kinh tế tư nhân (KTTN) là chủ trương nhất quán trong quá trình hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị xác định KTTN là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia (Bộ Chính trị, 2025); Quốc hội cũng ban hành Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển KTTN (Quốc hội, 2025). Bối cảnh chính sách này đặt ra yêu cầu nhận diện đúng các rào cản cụ thể tại từng địa phương để thiết kế chính sách hỗ trợ phù hợp hơn.

Đắk Lắk là địa bàn có nhiều tiềm năng phát triển KTTN nhờ lợi thế về nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, thương mại - dịch vụ, logistics, du lịch và không gian kết nối giữa Tây Nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ. Trong những năm qua, khu vực KTTN của tỉnh đã có bước phát triển nhất định, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết việc làm. Tuy nhiên, KTTN ở Đắk Lắk vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Nhiều doanh nghiệp (DN) còn gặp khó khăn về vốn, mặt bằng sản xuất - kinh doanh, lao động có kỹ năng, thủ tục hành chính, khả năng đổi mới công nghệ, năng lực quản trị và khả năng mở rộng thị trường. Các khó khăn này không chỉ làm giảm năng lực cạnh tranh của từng DN mà còn hạn chế khả năng hình thành chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của địa phương.

Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu khảo sát 395 DN thuộc khu vực KTTN để nhận diện các rào cản đối với phát triển KTTN tại tỉnh Đắk Lắk. Điểm khác biệt của nghiên cứu là không chỉ xem xét các rào cản ở hiện tại mà còn so sánh với những rào cản được DN dự báo trong tương lai. Cách tiếp cận này giúp làm rõ sự dịch chuyển của các điểm nghẽn phát triển, từ đó đề xuất hàm ý chính sách phù hợp với điều kiện của Đắk Lắk trong giai đoạn mới.

2. Cơ sở lý luận và Phương pháp nghiên cứu

2.1. Kinh tế tư nhân và rào cản đối với phát triển kinh tế tư nhân

KTTN được hiểu là khu vực kinh tế dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, trong đó các chủ thể tự chủ tiến hành sản xuất kinh doanh với lao động của các chủ thể kinh tế hay lao động làm thuê, vì lợi ích trực tiếp của cá nhân, hay tập thể cá nhân hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân: doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần (Thuần & Phục, 2025). Phát triển kinh tế tư nhân là phát triển các thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân cả về số lượng và chất lượng nhằm tạo ra sự thay đổi cơ bản trong xã hội, tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần ổn định chính trị và xã hội cho quốc gia (Thịnh & Hưng, 2020).

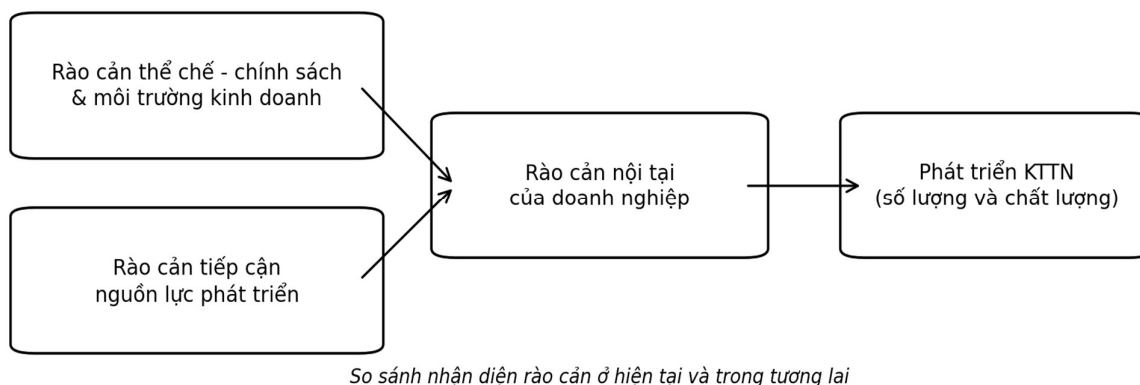
Theo nghĩa thông dụng, rào cản là yếu tố gây ngăn trở hoặc làm chậm một hoạt động hay quá trình (Phê, 2023). Trong nghiên cứu này, rào cản đối với phát triển KTTN được hiểu là những yếu tố làm hạn chế khả năng hình thành, duy trì, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể KTTN. Cách hiểu này cho phép phân tích rào cản không chỉ như những khó khăn bên ngoài DN, mà còn như các giới hạn nội sinh ảnh hưởng đến năng lực phát triển của chính DN.

Về nền tảng lý thuyết, nghiên cứu kết hợp ba hướng tiếp cận. Thứ nhất, tiếp cận thể chế nhấn mạnh vai trò của luật lệ, quy định, chất lượng thực thi, chi phí giao dịch và mức độ ổn định của môi trường kinh doanh đối với quyết định đầu tư và tăng trưởng DN (North, 1990). Thứ hai, quan điểm dựa trên nguồn lực của DN cho rằng lợi thế cạnh tranh phụ thuộc vào khả năng tiếp cận, tích lũy và sử dụng hiệu quả các nguồn lực có giá trị như vốn, lao động, công nghệ, thông tin và năng lực quản trị (Barney, 1991). Thứ ba, tiếp cận năng lực cạnh tranh và hệ sinh thái khởi nghiệp cho thấy sự phát triển của DN tư nhân chịu tác động đồng thời bởi điều kiện thị trường, hạ tầng, liên kết chuỗi giá trị, dịch vụ hỗ trợ, văn hóa kinh doanh và năng lực đổi mới (Porter, 1990; Isenberg, 2010).

Các nghiên cứu trước đây cũng cho thấy rào cản đối với DN tư nhân thường xuất hiện ở nhiều cấp độ. Haschka và cộng sự (2022) chứng minh tăng trưởng DN tại Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi sự kết hợp giữa phát triển tài chính và chất lượng môi trường kinh doanh, trong đó chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai và dịch vụ hỗ trợ DN có vai trò quan trọng. Sơn (2018) chỉ ra các rào cản như khung pháp luật chưa hoàn thiện, khoảng cách giữa quy định và thực thi, chi phí không chính thức, bất bình đẳng chính sách và năng lực nội tại DN còn thấp. Công và cộng sự (2023) nhấn mạnh các rào cản vi mô như hệ thống tài chính - tín dụng, áp lực cạnh tranh, thiếu nguồn lực đầu vào, năng lực quản trị và sự thiếu đồng bộ trong tổ chức DN. Hải và Trọng (2025) phân nhóm rào cản đối với KTTN ở Việt Nam thành rào cản thể chế - chính sách, rào cản tiếp cận nguồn lực, rào cản từ bản thân khu vực KTTN và các rào cản khác thuộc môi trường kinh doanh.

Ở cấp địa phương, Phát (2014) cho rằng phát triển DN tư nhân không chỉ phụ thuộc vào môi trường chính sách và nguồn lực mà còn gắn với năng lực nội sinh của DN. Hà (2022) cho thấy các yếu tố như dịch vụ hỗ trợ, thiết chế pháp lý, lao động, tiếp cận đất đai, hạ tầng và tính minh bạch ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng của nhà đầu tư tư nhân. Trang và cộng sự (2025) chỉ ra tác động của quy hoạch, chính sách phát triển vùng, hạ tầng, thể chế và khả năng tiếp cận nguồn lực đến phát triển DN tư nhân ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về rào cản phát triển KTTN trong bối cảnh Đắc Lắc, nhất là trong giai đoạn địa phương đang định vị lại không gian phát triển sau sắp xếp địa giới hành chính và trước yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, còn tương đối hạn chế.

Từ tổng quan trên, nghiên cứu xây dựng khung phân tích gồm ba nhóm rào cản: (i) rào cản thể chế - chính sách và môi trường kinh doanh; (ii) rào cản trong tiếp cận nguồn lực phát triển; và (iii) rào cản nội tại của DN tư nhân. Ba nhóm này có quan hệ tương tác với nhau: thể chế và hạ tầng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn lực; nguồn lực quyết định khả năng đầu tư, đổi mới và mở rộng thị trường; trong khi năng lực nội tại của DN lại quyết định hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng thích ứng với thay đổi của môi trường kinh doanh.



Hình 1. Khung phân tích các rào cản đối với phát triển KTTN

Nguồn: Đề xuất của tác giả trên cơ sở tổng quan nghiên cứu

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng tiếp cận thực chứng kết hợp với tiếp cận hệ thống. Tiếp cận thực chứng được vận dụng thông qua khảo sát DN nhằm ghi nhận nhận thức của các chủ thể KTTN về những rào cản đang gặp phải và những rào cản có thể nổi lên trong tương lai. Tiếp cận hệ thống cho phép xem xét KTTN trong mối quan hệ với môi trường thể chế, khả năng tiếp cận nguồn lực và năng lực nội tại của DN. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu sơ cấp thu thập từ các DN thuộc khu vực KTTN trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Kích thước mẫu được xác định theo công thức Slovin: $n = N / (1 + N.e^2)$, trong đó n là kích thước mẫu, N là quy mô tổng thể DN thuộc khu vực KTTN và e là sai số chọn mẫu cho phép. Với khung mẫu được xác định từ số DN thuộc khu vực KTTN trên địa bàn Đắk Lắk theo niên giám thống kê năm 2024 của Đắk Lắk và Phú Yên, tổng thể nghiên cứu là 9.587 DN (Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2025; Cục Thống kê tỉnh Phú Yên, 2025). Ở mức sai số 5%, cỡ mẫu tối thiểu khoảng 384 DN; nghiên cứu thu được 395 phiếu hợp lệ, cao hơn mức tối thiểu cần thiết cho phân tích thống kê mô tả.

Mẫu khảo sát được tiếp cận theo hướng thuận tiện có kiểm soát, thông qua các kênh email, nhóm Zalo, hiệp hội và mạng lưới doanh nhân. Bảng hỏi có cấu trúc, gồm nhóm câu hỏi về đặc điểm DN và nhóm câu hỏi nhiều lựa chọn về rào cản phát triển ở hiện tại và trong tương lai. Các biến khảo sát được xây dựng trên cơ sở khung phân tích ba nhóm rào cản đã nêu ở Hình 1. Phiếu hợp lệ là phiếu trả lời đầy đủ các câu hỏi chính, không trùng lặp và có thông tin nhận diện logic. Do phương thức khảo sát mang tính tự nguyện và câu hỏi rào cản có nhiều lựa chọn, kết quả nghiên cứu được sử dụng để nhận diện và so sánh mức độ phổ biến của các rào cản theo cảm nhận của DN, không nhằm lượng hóa hệ số tác động nhân quả như trong mô hình hồi quy.

Về xử lý số liệu, mỗi phương án rào cản được mã hóa theo dạng biến nhị phân, trong đó 1 là DN có lựa chọn và 0 là DN không lựa chọn. Nghiên cứu tổng hợp tần suất lựa chọn, tỷ lệ phần trăm trên tổng số 395 DN và thứ hạng của từng yếu tố. Vì đây là câu hỏi nhiều lựa chọn nên tổng tỷ lệ các phương án không bằng 100%. Các yếu tố sau đó được phân loại vào ba nhóm rào cản theo khung lý thuyết để phân tích theo nhóm và so sánh giữa rào cản hiện tại với rào cản trong tương lai.

Bảng 1. Cơ cấu mẫu điều tra theo nơi đặt trụ sở chính của DN

STT	Nơi đặt trụ sở chính của DN	Số DN	Tỷ lệ (%)
1	Khu vực đô thị	174	44,1
2	Khu vực ven đô	74	18,7
3	Nông thôn	58	14,7
4	Miền núi	44	11,1
5	Ven biển	37	9,4
6	Trong khu công nghiệp	8	2,0
Tổng		395	100,0

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả khảo sát 395 DN

Cơ cấu mẫu cho thấy DN dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất (56,71%), tiếp đến là công nghiệp và xây dựng (41,01%), trong khi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,28%. Theo địa bàn, DN ở khu vực đô thị và ven đô chiếm 62,8% mẫu khảo sát. Cơ cấu này phù hợp với đặc điểm phân bố DN tư nhân thường tập trung ở nơi có hạ tầng, thị trường, dịch vụ hỗ trợ và khả năng kết nối sản xuất - kinh doanh tốt hơn.

Bảng 2. Cơ cấu mẫu điều tra theo ngành nghề sản xuất - kinh doanh

STT	Ngành nghề sản xuất - kinh doanh	Số DN	Tỷ lệ (%)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	2,28
2	Công nghiệp và xây dựng	162	41,01
3	Dịch vụ	224	56,71
Tổng		395	100,00

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả khảo sát 395 DN

3. Kết quả nghiên cứu

Trong những năm gần đây, KTTN ở tỉnh Đắk Lắk đã có bước phát triển đáng ghi nhận, từng bước khẳng định vai trò là khu vực năng động trong nền kinh tế địa phương. Sự gia tăng về số lượng DN, sự mở rộng về quy mô vốn, lao động, doanh thu và sự đa dạng hơn về lĩnh vực hoạt động cho thấy KTTN đã trở thành lực lượng quan trọng trong huy động nguồn lực xã hội, tạo việc làm, thúc đẩy sản xuất - kinh doanh và đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. DN của tư nhân hiện chiếm khoảng 99% tổng số DN đang hoạt động trên địa bàn (Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2025; Cục Thống kê tỉnh Phú Yên, 2025), phản ánh vị trí áp đảo của khu vực KTTN trong cơ cấu cộng đồng DN địa phương.

Tuy vậy, quá trình phát triển của KTTN tại Đắk Lắk vẫn đối mặt với nhiều điểm nghẽn. Báo cáo của địa phương chỉ ra rằng DN còn gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, giá cả nguyên vật liệu, tài chính; nhiều DN có quy mô nhỏ, tiềm lực hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu và năng lực cạnh tranh yếu (Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk, 2026). Kết quả khảo sát 395 DN trong nghiên cứu này làm rõ hơn các rào cản đó theo ba nhóm: thể chế - chính sách và môi trường kinh doanh, tiếp cận nguồn lực phát triển, và năng lực nội tại của DN.

3.1. Rào cản đối với phát triển kinh tế tư nhân ở Đắk Lắk ở hiện tại

Kết quả khảo sát ở Bảng 3 cho thấy các rào cản hiện tại phân bố ở cả ba nhóm, nhưng mức độ nổi bật không giống nhau. Nhóm rào cản tiếp cận nguồn lực có tỷ lệ lựa chọn cao nhất, đặc biệt là vốn, mặt bằng và lao động có tay nghề. Nhóm thể chế - chính sách thể hiện rõ qua thủ tục hành chính. Nhóm nội tại của DN bộc lộ qua chi phí vận hành cao, hạn chế đổi mới công nghệ và khả năng cạnh tranh thấp.

Bảng 3. Các rào cản hiện tại đối với phát triển KTTN ở Đắk Lắk theo nhóm

STT	Nhóm/yếu tố rào cản	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
I	Rào cản tiếp cận nguồn lực phát triển		
1	Thiếu vốn và khó tiếp cận nguồn tín dụng	367	92,91
2	Thiếu mặt bằng sản xuất, kinh doanh	308	77,97
3	Thiếu lao động có tay nghề cao	303	76,71
4	Khó khăn trong tiếp cận thị trường và tìm kiếm khách hàng	158	40,00
II	Rào cản thể chế - chính sách và môi trường kinh doanh		
5	Thủ tục hành chính rườm rà	303	76,71
III	Rào cản nội tại của DN tư nhân		
6	Chi phí vận hành cao	273	69,11
7	Hạn chế trong đổi mới công nghệ	109	27,59
8	Khả năng cạnh tranh thấp	94	23,80

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả khảo sát 395 DN

Trong nhóm tiếp cận nguồn lực, thiếu vốn và khó tiếp cận tín dụng là rào cản nổi bật nhất với 367/395 DN lựa chọn, tương ứng 92,91%. Kết quả này cho thấy vốn vẫn là điểm nghẽn trực tiếp đối với khả năng duy trì, mở rộng sản xuất và đầu tư đổi mới của DN tư nhân. Khó khăn về vốn thường gắn với yêu cầu tài sản bảo đảm, quy mô tài chính nhỏ, phương án kinh doanh chưa đủ khả năng thuyết phục tổ chức tín dụng và chi phí sử dụng vốn còn cao.

Thiếu mặt bằng sản xuất - kinh doanh được 77,97% DN lựa chọn, cho thấy đất đai, không gian sản xuất và tính ổn định của địa điểm kinh doanh vẫn là điều kiện quan trọng đối với DN. Cùng với đó, 76,71% DN cho rằng thiếu lao động có tay nghề cao là rào cản hiện tại. Hai yếu tố này phản ánh sự thiếu hụt đồng thời về điều kiện vật chất và nguồn nhân lực, làm hạn chế khả năng mở rộng quy mô cũng như nâng cao chất lượng hoạt động của khu vực KTTN.

Khó khăn trong tiếp cận thị trường và tìm kiếm khách hàng có tỷ lệ 40,00%. Mặc dù thấp hơn các rào

cản về vốn, mặt bằng và lao động, yếu tố này vẫn cho thấy một bộ phận DN chưa có năng lực thị trường đủ mạnh, chưa kết nối tốt với chuỗi giá trị, kênh phân phối và các thị trường mới. Đây là rào cản vừa liên quan đến nguồn lực bên ngoài, vừa liên quan đến năng lực nội tại như xây dựng thương hiệu, quản trị chất lượng và năng lực bán hàng.

Đối với nhóm thể chế - chính sách, thủ tục hành chính rườm rà được 76,71% DN lựa chọn. Tỷ lệ này phản ánh chi phí thời gian, chi phí tuân thủ và sự bất định trong quá trình thực hiện thủ tục vẫn là rào cản đáng kể đối với DN tư nhân. Trong điều kiện DN nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng lớn, thủ tục kéo dài hoặc thiếu minh bạch có thể làm giảm động lực đầu tư và tăng chi phí giao dịch.

Đối với nhóm rào cản nội tại, chi phí vận hành cao được 69,11% DN lựa chọn. Yếu tố này không nên chỉ xem là hệ quả của giá đầu vào bên ngoài, mà còn phản ánh năng lực tổ chức sản xuất, quản trị chi phí, quy mô hoạt động và hiệu quả vận hành của DN. Bên cạnh đó, hạn chế trong đổi mới công nghệ (27,59%) và khả năng cạnh tranh thấp (23,80%) cho thấy năng lực nội sinh của nhiều DN còn yếu, thể hiện ở quản trị chưa chuyên nghiệp, ít đầu tư cho nghiên cứu - phát triển, công nghệ chậm đổi mới và khó tham gia các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị.

3.2. Rào cản đối với phát triển kinh tế tư nhân ở Đắk Lắk trong tương lai

Khác với bức tranh hiện tại, nhận định của DN về tương lai cho thấy các rào cản có xu hướng dịch chuyển sang những yếu tố mang tính cấu trúc và dài hạn hơn. Bảng 4 cho thấy chất lượng nguồn lao động, năng lực quản trị, mặt bằng sản xuất, hạ tầng, vốn, thủ tục pháp lý và công nghệ là những rào cản được DN quan tâm nhiều nhất.

Trong nhóm tiếp cận nguồn lực, hạn chế về chất lượng nguồn lao động đứng đầu với 319/395 DN lựa chọn, tương ứng 80,76%. Sự nổi lên của yếu tố này có cơ sở thực tiễn rõ ràng. Đắk Lắk vẫn có tỷ trọng lao động đang làm việc trong nông, lâm nghiệp và thủy sản rất lớn (Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk, 2026), trong khi định hướng phát triển của tỉnh ngày càng nhấn mạnh công nghiệp chế biến, xây dựng, thương mại - dịch vụ, du lịch, logistics và chuyển đổi số (Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 2025). Khi mô hình tăng trưởng dịch chuyển từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, DN cần lao động có kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng quản trị, khả năng vận hành công nghệ và thích ứng với tiêu chuẩn thị trường mới. Vì vậy, rào cản lao động trong tương lai không chỉ là thiếu lao động về số lượng mà chủ yếu là thiếu lao động đạt yêu cầu về chất lượng.

Hạn chế trong tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất - kinh doanh (69,87%) và hạn chế về nguồn vốn, tín dụng (56,96%) tiếp tục là những rào cản quan trọng. Điều này cho thấy các điểm nghẽn truyền thống chưa được giải quyết căn bản. Tuy nhiên, so với hiện tại, mối quan tâm của DN đã chuyển dần từ nhu cầu vốn trước mắt sang các điều kiện nền tảng để nâng cao chất lượng phát triển, đặc biệt là lao động, hạ tầng, công nghệ và quản trị.

Trong nhóm thể chế - chính sách và môi trường kinh doanh, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ được 60,25% DN lựa chọn, cao hơn yếu tố quy định pháp lý phức tạp và thủ tục hành chính rườm rà (56,20%). Điều này cho thấy DN không chỉ quan tâm đến thủ tục hành chính mà còn coi hạ tầng giao thông, logistics, điện, nước, viễn thông và hạ tầng số là điều kiện quyết định khả năng giảm chi phí, kết nối thị trường và mở rộng sản xuất trong dài hạn.

Bảng 4. Các rào cản trong tương lai đối với phát triển KTTN ở Đắk Lắk theo nhóm

STT	Nhóm/yếu tố rào cản dự báo	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
I	Rào cản tiếp cận nguồn lực phát triển		
1	Hạn chế về chất lượng nguồn lao động, nhất là lao động có tay nghề kỹ thuật cao	319	80,76
2	Hạn chế trong tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất, kinh doanh	276	69,87
3	Hạn chế về nguồn vốn và tín dụng	225	56,96
4	Khó khăn trong tiếp cận thị trường và khách hàng	73	18,48
II	Rào cản thể chế - chính sách và môi trường kinh doanh		
5	Kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ	238	60,25
6	Quy định pháp lý phức tạp, thủ tục hành chính rườm rà	222	56,20
7	Sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương thấp	34	8,61
III	Rào cản nội tại của DN tư nhân		
8	Năng lực quản trị, điều hành của KTTN còn yếu	298	75,44
9	Công nghệ sản xuất, máy móc, thiết bị còn thiếu và lạc hậu	195	49,37
10	Không bắt kịp xu hướng kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn	60	15,19

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả khảo sát 395 DN

Đối với nhóm rào cản nội tại, năng lực quản trị, điều hành còn yếu được 75,44% DN lựa chọn, đứng thứ hai trong toàn bộ các yếu tố dự báo. Công nghệ sản xuất, máy móc, thiết bị còn thiếu và lạc hậu có tỷ lệ 49,37%. Đây là dấu hiệu cho thấy DN đã nhận thức rõ hơn rằng sự phát triển trong tương lai không thể chỉ dựa vào tháo gỡ khó khăn bên ngoài, mà phải gắn với năng lực tự đổi mới, tổ chức quản trị, kiểm soát chi phí, ứng dụng công nghệ và thích ứng với các tiêu chuẩn phát triển mới. Yếu tố không bắt kịp xu hướng kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn tuy có tỷ lệ 15,19%, nhưng cần được xem là tín hiệu sớm về áp lực chuyển đổi mô hình phát triển của KTTN trong giai đoạn tới.

3.3. So sánh rào cản hiện tại và rào cản trong tương lai

Đặt Bảng 3 và Bảng 4 trong cùng một khung phân tích cho thấy cả ba nhóm rào cản đều hiện diện ở hai thời điểm, nhưng trọng tâm có sự thay đổi. Sự thay đổi này phản ánh quá trình dịch chuyển từ các khó khăn vận hành trực tiếp sang các thách thức gắn với chất lượng phát triển.

Thứ nhất, rào cản tiếp cận nguồn lực vẫn là nhóm rào cản nổi bật ở cả hiện tại và tương lai. Tuy nhiên, trọng tâm có sự chuyển dịch từ vốn sang chất lượng lao động. Điều này không có nghĩa là vốn không còn quan trọng, mà cho thấy khi DN hướng đến mở rộng quy mô, tham gia sâu hơn vào chế biến, dịch vụ, logistics, du lịch và chuyển đổi số, hạn chế về kỹ năng lao động trở thành điểm nghẽn khó vượt qua hơn. Nói cách khác, bài toán phát triển KTTN không chỉ là có thêm nguồn lực, mà là có nguồn lực đủ chất lượng để tạo giá trị gia tăng cao hơn.

Thứ hai, rào cản thể chế - chính sách vẫn tác động mạnh đến DN, nhưng trong tương lai hạ tầng nổi lên như một điều kiện nền tảng của môi trường kinh doanh. Điều này cho thấy cải cách hành chính cần được thực hiện cùng với đầu tư hạ tầng giao thông, logistics, hạ tầng số và các thiết chế hỗ trợ DN. Một môi trường kinh doanh thuận lợi không chỉ là thủ tục nhanh hơn, mà còn là hệ sinh thái phát triển có khả năng giảm chi phí và tăng kết nối thị trường cho DN.

Thứ ba, nhóm rào cản nội tại của DN có xu hướng trở nên rõ nét hơn. Ở hiện tại, DN nhấn mạnh chi phí vận hành, công nghệ và năng lực cạnh tranh; trong tương lai, DN nhận diện rõ hơn hạn chế về quản trị, công nghệ và khả năng thích ứng. Điều này cho thấy chính sách phát triển KTTN ở Đắk Lắk cần đi xa hơn các biện pháp hỗ trợ bên ngoài, đồng thời phải thúc đẩy DN nâng cao năng lực quản trị, đổi mới công nghệ, tăng khả năng liên kết chuỗi giá trị và chuẩn bị cho các yêu cầu phát triển bền vững.

Bảng 5. So sánh trọng tâm rào cản hiện tại và trong tương lai

STT	Nhóm rào cản	Hiện tại	Trong tương lai
1	Tiếp cận nguồn lực	Vốn, tín dụng (92,91%); mặt bằng (77,97%); lao động có tay nghề (76,71%).	Chất lượng lao động (80,76%); mặt bằng (69,87%); vốn, tín dụng (56,96%).
2	Thể chế - chính sách và môi trường kinh doanh	Thủ tục hành chính rườm rà (76,71%).	Hạ tầng chưa đồng bộ (60,25%); quy định pháp lý và thủ tục hành chính (56,20%).
3	Nội tại DN tư nhân	Chi phí vận hành cao (69,11%); đổi mới công nghệ hạn chế (27,59%); cạnh tranh thấp (23,80%).	Năng lực quản trị yếu (75,44%); công nghệ lạc hậu (49,37%); chậm thích ứng với kinh tế số, xanh, tuần hoàn (15,19%).

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả khảo sát 395 DN

4. Một số hàm ý chính sách

Từ kết quả khảo sát và phân tích trên, nghiên cứu đề xuất bốn nhóm hàm ý chính sách trọng tâm nhằm tháo gỡ rào cản và thúc đẩy phát triển KTTN tại tỉnh Đắk Lắk.

Thứ nhất, cải thiện khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển cho DN tư nhân. Đây là nhóm rào cản nổi bật nhất, với vốn, mặt bằng và lao động có tay nghề đều có tỷ lệ lựa chọn cao ở hiện tại và tương lai. Tỉnh cần tăng hiệu quả các cơ chế bảo lãnh tín dụng, kết nối ngân hàng - DN, hỗ trợ DN hoàn thiện phương án kinh doanh và minh bạch hóa thông tin tín dụng. Đối với mặt bằng sản xuất, cần công khai quy hoạch, quỹ đất, giá thuê, điều kiện tiếp cận và tiến độ giải phóng mặt bằng; đồng thời phát triển các khu, cụm công nghiệp và không gian sản xuất phù hợp với DN nhỏ và vừa. Đối với lao động, cần gắn đào tạo nghề với nhu cầu tuyển dụng thực tế của DN, ưu tiên lao động kỹ thuật trong chế biến nông sản, cơ khí, xây dựng, logistics, du lịch, thương mại điện tử và công nghệ số.

Thứ hai, cải thiện thể chế, thủ tục hành chính và kết cấu hạ tầng theo hướng giảm chi phí giao dịch cho DN. Thủ tục hành chính rườm rà hiện là rào cản lớn, trong khi hạ tầng chưa đồng bộ được dự báo là điểm nghẽn quan trọng trong tương lai. Vì vậy, cải cách hành chính cần tập trung vào giảm thời gian xử lý hồ sơ, chuẩn hóa quy trình, tăng tính liên thông giữa các cơ quan, nâng trách nhiệm công vụ và mở rộng dịch vụ công trực tuyến. Song song với đó, tỉnh cần ưu tiên hạ tầng giao thông kết nối vùng, logistics, điện, nước, viễn

thông và hạ tầng số. Việc đầu tư hạ tầng cần được xem là một chính sách trực tiếp hỗ trợ KTTN vì có tác động đến chi phí vận hành, khả năng kết nối thị trường và năng lực thu hút đầu tư.

Thứ ba, chính sách hỗ trợ cần hướng mạnh vào nâng cao năng lực quản trị, công nghệ và hiệu quả vận hành của DN tư nhân. Kết quả khảo sát cho thấy chi phí vận hành cao, năng lực quản trị yếu và công nghệ lạc hậu là những rào cản đáng kể. Do đó, địa phương cần tổ chức các chương trình tư vấn, đào tạo ngắn hạn và hỗ trợ tại DN về quản trị tài chính, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị rủi ro và quản trị chuyển đổi số. Cùng với đó, cần khuyến khích DN đổi mới máy móc, thiết bị, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, phần mềm quản trị và các tiêu chuẩn chất lượng để nâng cao hiệu quả vận hành và năng lực cạnh tranh.

Thứ tư, chính sách hỗ trợ DN tư nhân cần chủ động gắn với mở rộng thị trường và thích ứng với các xu hướng phát triển mới. Một bộ phận DN còn khó khăn trong tiếp cận thị trường và đã bắt đầu nhận diện rào cản liên quan đến kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Vì vậy, tỉnh cần tăng cường các chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và kết nối chuỗi giá trị, nhất là đối với nông sản chủ lực, sản phẩm chế biến, du lịch và dịch vụ. Đồng thời, cần hỗ trợ DN tiếp cận thương mại điện tử, nền tảng số, tiêu chuẩn xanh, mô hình sản xuất tuần hoàn và các công cụ đo lường phát thải, qua đó giúp DN thích ứng sớm với yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

Các hàm ý chính sách trên cần được triển khai theo logic kết hợp giữa tháo gỡ điểm nghẽn ngắn hạn và tạo nền tảng dài hạn. Vốn, mặt bằng và thủ tục cần được xử lý kịp thời để DN duy trì hoạt động; còn lao động chất lượng, hạ tầng, quản trị, công nghệ và chuyển đổi xanh - số cần được đầu tư bền bỉ để nâng cao chất lượng phát triển của KTTN.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã nhận diện các rào cản đối với phát triển KTTN tại tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở khảo sát 395 DN. Kết quả cho thấy các rào cản không tồn tại riêng lẻ mà tạo thành cấu trúc đa chiều gồm ba nhóm: rào cản thể chế - chính sách và môi trường kinh doanh, rào cản tiếp cận nguồn lực phát triển, và rào cản nội tại của DN tư nhân. Ở hiện tại, các rào cản nổi bật là thiếu vốn và khó tiếp cận tín dụng, thiếu mặt bằng, thiếu lao động có tay nghề, thủ tục hành chính rườm rà và chi phí vận hành cao. Trong tương lai, DN quan ngại nhiều hơn về chất lượng nguồn lao động, năng lực quản trị, mặt bằng sản xuất, kết cấu hạ tầng, vốn tín dụng và công nghệ.

Đóng góp chính của nghiên cứu là bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho trường hợp Đắk Lắk và chỉ ra xu hướng dịch chuyển của rào cản từ các khó khăn vận hành trực tiếp sang các thách thức cấu trúc gắn với chất lượng phát triển. Kết quả này gợi ý rằng chính sách phát triển KTTN ở Đắk Lắk không nên chỉ dừng ở hỗ trợ vốn, mặt bằng và thủ tục, mà cần đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện hạ tầng, cải thiện năng lực quản trị, thúc đẩy đổi mới công nghệ và hỗ trợ DN thích ứng với kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Nghiên cứu vẫn có giới hạn nhất định. Do dữ liệu khảo sát được thu thập bằng câu hỏi nhiều lựa chọn và phương thức tham gia tự nguyện, kết quả phù hợp với mục tiêu nhận diện và so sánh mức độ phổ biến của các rào cản theo cảm nhận của DN, chưa cho phép kiểm định quan hệ nhân quả hoặc sự khác biệt thống kê giữa các nhóm DN theo quy mô, ngành nghề và địa bàn. Đây là hướng nghiên cứu có thể tiếp tục phát triển trong các công trình tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99–120.
- Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân*.
- Công, P. T., Kiệt, V. A., & Tâm, V. T. H. (2023). Nghiên cứu các rào cản cấp độ vi mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân: Nghiên cứu trường hợp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 1, 111–118.
- Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk. (2025). *Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2024*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Cục Thống kê tỉnh Phú Yên. (2025). *Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên 2024*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Hà, P. T. T. (2022). Phân tích các nhân tố môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư tư nhân. *Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, 133–135.
- Hải, N. H., & Trọng, N. V. (2025). Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Rào cản và giải pháp. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển*, 4(3), 10–18.
- Haschka, R. E., Herwartz, H., Struthmann, P., Tran, V. T., & Walle, Y. M. (2022). The joint effects of financial development and the business environment on firm growth: Evidence from Vietnam. *Journal of Comparative Economics*, 50(2), 486–506.
- Isenberg, D. J. (2010). How to start an entrepreneurial revolution. *Harvard Business Review*, 88(6), 40–50.
- North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
- Phát, H. Đ. (2014). Giải pháp phát triển doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 4, 153–159.
- Phê, H. (2003). *Từ điển tiếng Việt* (in lần thứ chín, có sửa chữa). Nhà xuất bản Đà Nẵng; Trung tâm Từ điển học.
- Porter, M. E. (1990). *The competitive advantage of nations*. Free Press.
- Quốc hội. (2025). *Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân*.
- Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk. (2026). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2025*.
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk. (2026). *Đắk Lắk: Kinh tế tư nhân có nhiều chuyển biến tích cực sau hơn 7 tháng triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW*. <https://sotuphap.daklak.gov.vn/dak-lak-kinh-te-tu-nhan-co-nhieu-chuyen-bien-tich-cuc-sau-hon-7-thang-trien-khai-nghi-quyet-68-nqtw-15071.html>
- Son, N. H. (2018). Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Những rào cản và giải pháp khắc phục. *Tạp chí Tài chính*, 674, 45–48.
- Thịnh, N. H., & Hưng, N. X. (2020). Phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, 573, 70–72.
- Thuấn, H. V., & Phúc, N. Q. (2025). Đặc trưng trong phát triển kinh tế tư nhân tại tỉnh Phú Yên. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 894, 243–246.
- Trang, L. N. Đ., Đại, Đ. N., & Lầu, N. M. (2025). Tác động của quy hoạch và chính sách phát triển vùng đến sự phát triển doanh nghiệp tư nhân: Nghiên cứu trường hợp Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. <https://kinhtevadubao.vn/tac-dong-cua-quy-hoach-va-chinh-sach-phat-trien-vung-den-su-phat-trien-doanh-nghiep-tu-nhan-nghien-cuu-truong-hop-dong-bang-song-cuu-long-32238.html>
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. (2025). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2021–2025 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026–2030*.